DỰ PHÒNG VIÊM NHIỄM ĐƯỜNG SINH DỤC DƯỚI VÀ MỐI LIÊN QUAN Ở PHỤ NỮ CÓ CHỒNG TRONG ĐỘ TUỔI 18-49 TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH: KHẢO SÁT VỀ KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH

ĐỖ QUỐC TIỆP[1], NGUYỄN THỊ SONG KIM[1], PHẠM MINH TUẤN[1], NGUYỄN VĂN NGỌC[1], HỒ THỊ HỒNG XUÂN[1], TRƯƠNG HỒNG DIỄM THÚY[1], PHAN THỊ THANH TÂM[2]

[1]Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình

[2]Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình

1. Đặt vấn đề

Viêm nhiễm đường sinh dục dưới (VNĐSDD) là bệnh lý viêm nhiễm tại cơ quan sinh dục bao gồm các bệnh lây truyền qua đường tình dục và các bệnh viêm nhiễm không lây truyền qua quan hệ tình dục. Đây là một bệnh khá phổ biến trong đời sống của người phụ nữ ở nước ta cũng như các nước khác trên thế giới [8]. Hậu quả của bệnh VNĐSDD có thể gây ra những cảm giác khó chịu, ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống, khả năng lao động, hạnh phúc gia đình của người phụ nữ và bệnh cũng có thể gây ra những hậu quả khác nặng nề như: Viêm tiểu khung, chửa ngoài tử cung, sẩy thai, đẻ non, vô sinh, ung thư cổ tử cung và tăng nguy cơ lây truyền vi rút gây suy giảm miễn dịch mắc phải (HIV), vi rút gây u nhú ở người[3]. Bên cạnh đó, kiến thức, thái độ, thực hành có mối liên quan chặt chẽ với nhau không những có liên quan đến tình trạng sức khỏe nói chung, đặc biệt liên quan đến tình hình mắc bệnh VNĐSDD. Tỷ lệ VNĐSDD thường cao ở nhóm phụ nữ có kiến thức và thực hành chưa tốt [6].

Quảng Bình là tỉnh có địa hình đa dạng và khí hậu nóng ẩm, đời sống kinh tế còn khó khăn. Địa phương cũng chưa có nghiên cứu nào trên quy mô toàn tỉnh về VNĐSDD. Từ những lý do đó, nhóm nghiên cứu với mục tiêu là: Mô tả kiến thức, thái độ, thực hành về dự phòng về VNĐSDD và tìm hiểu một số yếu tố liên quan ở phụ nữ có chồng trong độ tuổi từ 18-49 tại Quảng Bình năm 2021. Có thời gian sống tại Quảng Bình ít nhất là 24 tháng kể từ khi tham gia nghiên cứu. Đồng ý tự nguyện tham gia nghiên cứu. Thời gian nghiên cứu từ tháng 1/2021 đến tháng 8/2021 tại 16 xã/phường thuộc cả 8/8 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Phân bố đặc điểm về nhóm tuổi của đối tượng nghiên cứu

Nhóm tuổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<20	2	0,3
20-29	95	11,9
30-39	354	44,3
40-49	349	43,6
Tổng	**800**	**100,0**
Tuổi trung bình ($\overline{X}$ ± SD)	37,8 ± 6,8	

Qua bảng 1 cho thấy, độ tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 37,8 tuổi; độ tuổi chủ yếu từ 30-39 tuổi (44,3%).

Về phân bố đặc điểm về dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp và tình trạng phá thai của đối tượng nghiên cứu cho thấy, dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ đa số (99,3%), trình độ học vấn chủ yếu là trung học cơ sở (41,9%), hai nhóm nghề nghiệp phổ biến là nông dân (34,3%) và nội trợ (23,8%). Tỷ lệ phá thai 1 lần là 15,6%, 2 lần là 4,8%.

2.2. Kết quả đánh giá chung về kiến thức, thái độ, thực hành của đối tượng nghiên cứu

Kết quả đánh giá chung về kiến thức, thái độ, thực hành của đối tượng nghiên cứu cho thấy, hơn nửa số phụ nữ tham gia nghiên cứu có kiến thức, thái độ và thực hành đạt về các bệnh VNĐSDD lần lượt là 58,6%, 55,8% và 52,0%.

3. Bàn luận

3.1. Kết quả đánh giá chung về kiến thức, thái độ, thực hành của đối tượng nghiên cứu

Đã có nhiều công trình nghiên cứu tìm ra mối liên hệ chặt chẽ giữa kiến thức, thái độ và thực hành của người phụ nữ về bệnh VNĐSDD với tình trạng nhiễm bệnh của họ về bệnh VNĐSDD cũng như các bệnh không viêm nhiễm khác. Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy, tỷ lệ VNĐSDD thường cao ở nhóm phụ nữ có kiến thức và thực hành chưa tốt [6]. Mô tả kết quả đánh giá chung kiến thức, thái độ, thực hành của đối tượng nghiên cứu cho thấy: Kiến thức đạt chiếm 58,6%, không đạt chiếm 41,1%; thái độ đạt chiếm 55,8%, thái độ không đạt chiếm 44,4%; thực hành đạt chiếm 52% và thực hành chưa đạt chiếm 48%. So sánh nghiên cứu của Cấn Hải Hà, đạt trên 60% cao hơn nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ (58,6%) cho thấy, tỷ lệ kiến thức đạt yêu cầu chiếm 66,99% cao hơn nghiên cứu của chúng tôi [2]. Theo tác giả Nguyễn Duy Ánh, khi tiến hành nghiên cứu trên 588 phụ nữ 18-49 tuổi tại huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội vào năm 2009 cho thấy, tỷ lệ phụ nữ có kiến thức về VNĐSDD đạt chiếm 36,1% thấp hơn chúng tôi (58,6%), về thái độ của chúng tôi đạt chiếm 55,8% thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Duy Ánh chiếm 57,7%; tỷ lệ thực hành đạt của chúng tôi chiếm tỷ lệ 52% cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Duy Ánh chỉ chiếm 26,9%[1].

Kết quả nghiên cứu chúng tôi cho thấy, kiến thức, thái độ, thực hành ở những phụ nữ từ 18-49 tuổi, có chồng đang sinh sống tại Quảng Bình tương đối thấp. Điều này đặt ra vấn đề cho các trạm y tế phải tiếp tục có những biện pháp tuyên truyền hiệu quả hơn.

3.2. Mối liên quan giữa kiến thức, thái độ, thực hành viêm nhiễm đường sinh dục dưới và một số yếu tố liên quan

Nghiên cứu chúng tôi cho thấy, học vấn, nghề nghiệp, tình trạng nạo phá thai có mối liên quan có ý nghĩa thống kê đến kiến thức, thái độ, thực hành với $p < 0,05$.

Trong số các yếu tố liên quan đến bệnh nói chung cũng như tình trạng mắc VNĐSDD, trình độ học vấn có vai trò rất quan trọng, bởi các lý do sau: khi người phụ nữ có trình độ học vấn thấp thường họ không nhận thức được các biểu hiện sớm của bệnh và mức độ nguy hiểm của bệnh nên thường đến cơ sở y tế khám chữa bệnh muộn với nhiều các biến chứng khó chữa; phụ nữ có trình độ học vấn thấp thường không nhận biết được các yếu tố nguy cơ của VNĐSDD để có thể phòng tránh bệnh; phụ nữ có trình độ học vấn thấp thường không có nhiều cơ hội để có thể tiếp cận đến các cơ sở y tế và các phương tiện thông tin đại chúng cũng như các kênh truyền thông giáo dục sức khỏe khác về VNĐSDD. Mặt khác, nếu có tiếp cận được với các kênh truyền thông thì họ cũng có thể không hiểu, hoặc hiểu không đầy đủ được các thông điệp về phòng chống VNĐSDD[5].

Bảng 2: Mô hình hồi quy logistic đa biến phân tích mối liên quan giữa kiến thức viêm nhiễm đường sinh dục dưới và một số yếu tố liên quan

Đặc điểm \ Kiến thức	OR (KTC 95%)	p
Nhóm tuổi		
<20	1	-
≥20-29	1,993 (0,089 - 44.387)	0,663
30-39	1,197 (0,055 - 25,861)	0,909
40-49	1,312 (0,061 - 28,454)	0,863
Học vấn		
Không biết chữ	1	-
Tiểu học	2,966 (0,697 - 12,621)	0,141
Trung học cơ sở	2,877 (0,700 - 11,831)	0,143
Trung học phổ thông	3,224 (0,767 - 13,554)	0,110
Trung cấp/cao đẳng	3,568 (0,727 - 17,505)	0,117
Đại học/Sau đại học	8,922 (1,667 - 47,747)	0,011
Nghề nghiệp		
Nông dân	1	-
Ngư dân	1,579 (0,415 - 6,007)	0,502
Tiểu thương	4,565 (2,819 - 7,394)	<0,001
Công nhân/thợ thủ công	3,684 (1,941 - 6,990)	<0,001
Công chức/VC/NVVP	5,500 (2,283 - 13,251)	<0,001
Lao động tự do	1,748 (0,852 - 3,585)	0,128
Nội trợ	6,803 (4,407 - 10,502)	<0,001
Khác	3,620 (0,852 - 15,390)	0,081
Tình trạng nạo phá thai		
Chưa phá thai	1	-
Phá thai 1 lần	0,960 (0,619 - 1,490)	0,960
Phá thai 2 lần trở lên	0,639 (0,309 - 1,324)	0,639

Trên thế giới và trong nước đã có nhiều công trình chứng minh tình trạng VNĐSDD có mối liên quan đến nghề nghiệp của phụ nữ. Trong nghiên cứu của chúng tôi, nghề nghiệp của đối tượng nghiên cứu khá phong phú, nhưng chủ yếu là nông dân chiếm 34,3%. Đây cũng là phản ánh thực tế tình trạng nghề của phụ nữ nông thôn chiếm 75% đối tượng nghiên cứu. Tại bảng 2 cho thấy, nghề nghiệp có mối liên quan với kiến thức bệnh VNĐSDD có ý nghĩa thống kê. Theo tác giả Phạm Thu Xuân (2014), VNĐSDD ở lao động chân tay cao hơn so với trí thức (48,1% so với 33,3%) [4]. Những người làm nghề nuôi trồng, đánh bắt, chế biến hải sản và đây là những nghề có tiếp xúc nhiều với môi trường nước và hóa chất ô nhiễm đây là cơ hội thuận lợi cho bệnh VNĐSDD phát triển[9].

Sinh đẻ và thực hiện các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình có mối liên quan đặc biệt với tình trạng viêm nhiễm bởi các thủ thuật, các tổn thương do sinh đẻ hoặc các biến đổi liên quan đến nội tiết ít nhiều đều có ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản, đặc biệt tình trạng VNĐSDD. Và chúng tôi cũng tìm thấy yếu tố liên quan đến thực hành VNĐSDD là tình trạng nạo phá thai. Điều này làm cho các bác sĩ phải đầu tư vào việc tư vấn nguy cơ VNĐSDD ở các đối tượng có kiến thức, thái độ, thực hành thấp trước khi tiến hành nạo phá thai và nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực sức khỏe sinh sản.

Từ thực trạng trên, sự cần thiết đặt ra cần có giải pháp nâng cao kiến thức, thái độ trong cộng đồng, đặc biệt ở nhóm đối tượng phụ nữ có trình độ học vấn thấp, lao động chân tay và ở phụ nữ đã nạo phá thai không an toàn.

4. Kết luận

Các ban ngành, đoàn thể nên tham mưu cho lãnh đạo chính quyền địa phương và trạm y tế xã tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe về phòng chống VNĐSDD và chị em phụ nữ trong độ tuổi từ 18-49 nên thực hiện vệ sinh cá nhân sạch sẽ, quan hệ tình dục an toàn, chung thủy một vợ một chồng, tham gia các buổi truyền thông về sức khỏe đặc biệt các buổi truyền thông về sức khỏe sinh sản nhằm cập nhật các kiến thức phòng bệnh tại cộng đồng, trong đó đặc biệt là nhóm đối tượng có trình độ học vấn thấp, lao động chân tay và ở phụ nữ có tiền sử nạo phá thai không an toàn ■

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Duy Ánh (2009), "Nhiễm khuẩn đường sinh dục dưới và mối liên quan với kiến thức thái độ thực hành của phụ nữ có chồng tại Đông Anh", *Tạp chí Y học Thực hành* - số 8/2009, tr 53 - 55.

2. Trịnh Thị Bình (2018), *Viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ 15-49 tuổi và một số yếu tố liên quan tại huyện Đồng Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2018*, Trường Đại học Thăng Long, Tóm tắt Luận văn Thạc sĩ y tế công cộng.

3. Bộ Y tế (2017), *"Nhiễm khuẩn đường sinh sản và bệnh lây truyền qua đường tình dục"*, Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, tr. 321 - 335.

4. Lê Minh Tâm, Lê Thị Ly Ly (2016), "Nghiên cứu thực trạng viêm nhiêm sinh dục thấp ở thai phụ trên 35 tuần tuổi thai", *Tạp chí Sản phụ khoa*. 14 (33), tr. 44.

5. Bùi Đình Long (2017), *Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ 18 - 49 tuổi có chồng tại hai công ty may tỉnh Nghệ An và hiệu quả can thiệp*, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Luận án Tiến sĩ Y học.

6. Đoàn Thị Kiều Dung, Vũ Thị Thúy Mai, Đỗ Minh Sinh (2019), "Thực Trạng, kiến thức và thực hành phòng chống bệnh viêm nhiễm sinh dục dưới của phụ nữ từ 18-49 tuổi tại thành phố Nam Định", *Tạp chí Khoa học điều dưỡng*. 2(2).

7. Lê Hồng Hinh, Lê Thị Thanh Oanh (2001), "Tìm hiểu căn nguyên vi khuẩn và kí sinh trùng gây viêm nhiễm đường sinh dục ở phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ", *Tạp chí Y học thực hành*. 7, tr. 32 - 34.

8. Trường Đại học Y Dược Huế (2016), *Viêm phần phụ*, Giáo trình phụ khoa, ed.

9. Phạm Thu Xanh (2014), *Thực trạng nhiễm khuẩn đường sinh dục dưới ở phụ nữ có chồng trong độ tuổi sinh đẻ tại khu vực biển, đảo của thành phố Hải Phòng và một số giải pháp can thiệp*, Trường Đại học Y Dược Thái Bình, Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng.